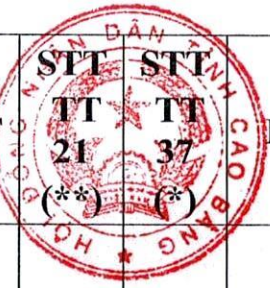



STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1186	1561	1549	04C5.1.338	Pro-calcitonin	404.000	
1187	1562	1550	03C3.1.HS56	Progesteron	82.000	
1188	1564	1552	03C3.1.HS55	Prolactin	76.500	
1189	1565	1553	03C3.1.HS47	PSA	92.900	
1190	1566	1554		PSA tự do (Free prostate- Specific Antigen)	87.500	
1191	1567	1555	03C3.1.HS61	PTH	240.000	
1192	1569	1557	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	38.200	
1193	1571	1559	04C5.1.341	SCC	207.000	
1194	1573	1561	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	65.600	
1195	1575	1563	04C5.1.350	Testosteron	95.100	
1196	1578	1566	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	414.000	
1197	1581	1569	03C3.1.HS59	Troponin T/I	76.500	
1198	1582	1570	03C3.1.HS45	TSH	60.100	
1199	1583	1571	03C3.1.HS68	Vitamin B12	76.500	
1200	1585	1573	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	26.100	
1201	1586	1574	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.100	
1202	1588	1575	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.700	
1203	1589	1576	04C5.2.364	Amylase niệu	38.200	
1204	1590	1577	04C5.2.358	Calci niệu	25.000	
1205	1593	1580	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1206	1595	1582	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.800	
1207	1599	1586	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.700	


STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1208	1600	1587	03C3.2.2	Micro Albumin	43.700	
1209	1602	1589	03C3.2.3	Opiate định tính	43.700	
1210	1603	1590	04C5.2.359	Phospho niệu	20.700	
1211	1604	1591	04C5.2.370	Porphyrin định tính	49.200	
1212	1605	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.800	
1213	1606	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14.000	
1214	1607	1594	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.700	
1215	1608	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1216	1609	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
1217	1610	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.800	
1218	1611	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.400	
1219	1612	1599	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.400	
1220	1613			Phân		
1221	1614	1600	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.700	
1222	1615	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.400	
1223	1616	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.400	
1224	1617	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.400	
				Dịch chọc dò		
1225	1618	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.800	
1226	1619	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	13.000	
1227	1620	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.600	
1228	1621	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10.900	
1229	1622	1608	04C5.4.400	Rivalta	8.600	
1230	1623	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán	56.800	

			Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản..		
1231	1624	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92.900	
	IV	IV		Vi sinh		
1232	1625	1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	67.800	
1233	1626	1612	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
1234	1627	1613	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	104.000	
1235	1628	1614	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	116.000	
1236	1629	1615	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	98.700	
1237	1630	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhANH)	55.400	
1238	1631	1617	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
1239	1632	1618	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	74.000	
1240	1633	1619	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	119.000	
1241	1634	1620	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	74.000	
1242	1635	1621	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhANH)	55.400	
1243	1636	1622	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123.000	
1244	1637	1623	03C3.1.HS40	ASLO	43.100	
1245	1639	1625		BK/JC virus Real-time PCR	472.000	


STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1246	1640	1626	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1247	1641	1627		Chlamydia test nhanh	74.000	
1248	1642	1628		Clostridium difficile miễn dịch tự động	828.000	
1249	1643	1629		CMV Avidity	258.000	
1250	1644	1630	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.838.000	
1251	1645	1631	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	116.000	
1252	1646	1632	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	135.000	
1253	1647	1633	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	748.000	
1254	1648	1634	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	116.000	
1255	1649	1635	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	159.000	
1256	1650	1636	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	159.000	
1257	1651	1637	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135.000	
1258	1652	1638	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	209.000	
1259	1653	1639	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	222.000	
1260	1654	1640	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1261	1655	1641	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	197.000	
1262	1656			EV71 IgM/IgG test nhanh	118.000	
1263	1657	1642	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	37.000	
1264	1658	1643		HBeAb test nhanh	61.700	

STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1265	1659	1644	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	98.700	
1266	1660	1645		HBeAg test nhanh	61.700	
1267	1661	1646	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	55.400	
1268	1662	1647	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	482.000	
1269	1663	1648		HBsAg kháng định	628.000	
1270	1664	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	77.300	
1271	1665	1650	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.328.000	
1272	1666	1651		HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	
1273	1667	1652		HCV Core Ag miễn dịch tự động	558.000	
1274	1668	1653	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.338.000	
1275	1669	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	
1276	1673	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1277	1676			HIV Ag/Ab test nhanh	101.000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1278	1677	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	135.000	
1279	1678	1662		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000	
1280	1679	1663		HIV kháng định	184.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1281	1680	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	
1282	1681	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	39.500	
1283	1682	1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.078.000	
1284	1683	1667		HPVReal-time PCR	390.000	
1285	1686	1670		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.578.000	

			Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1286	1687	1671		Influenza virus A, B test nhanh	175.000	
1287	1688	1672		JEV IgM (test nhanh)	128.000	
1288	1690	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi	43.100	
1289	1691	1675		Leptospira test nhanh	143.000	
1290	1694	1678		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	748.000	
1291	1698	1682		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	924.000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tối đa tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
1292	1699	1683		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	191.000	
1293	1700	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	177.000	
1294	1701	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	286.000	
1295	1703	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	
1296	1704	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.528.000	
1297	1705	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	258.000	
1298	1708	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.328.000	
1299	1709	1693		Phản ứng Mantoux	12.300	



STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1300	1710	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	33.200	
1301	1711	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	370.000	
1302	1712	1696		Rickettsia Ab	123.000	
1303	1713	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	184.000	
1304	1715	1699	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1305	1716	1700	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	148.000	
1306	1717	1701		Rubella virus Ab test nhanh	154.000	
1307	1718	1702		Rubella virus Avidity	306.000	
1308	1719	1703	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	184.000	
1309	1720	1704		Toxoplasma Avidity	259.000	
1310	1722	1706	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1311	1723	1707	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	90.000	
1312	1724	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	39.500	
1313	1725	1709	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	184.000	
1314	1726	1710	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	55.400	
1315	1727	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	148.000	
1316	1728	1712	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	30.700	
1317	1729	1713		Vi khuẩn kháng định	478.000	
1318	1730	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	
1319	1731	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	246.000	



STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1320	1732	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000	
1321	1733	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	306.000	
1322	1734	1718		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.578.000	
1323	1735	1719		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	748.000	
1324	1736	1720		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246.000	
1325	1738	1722	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	191.000	
1326	1739	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	202.000	
1327	1740	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000	
1328	1741	1725	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	482.000	
1329	1742	1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.128.000	
1330	1743	1727	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	55.400	
	V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1331	1744	1728	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	162.000	
1332	1745	1729	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	325.000	
1333	1746	1730	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	587.000	
1334	1747	1731	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	456.000	
1335	1748	1732	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	162.000	
1336	1749	1733	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	243.000	
1337	1750	1734	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	162.000	
1338	1751	1735	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	170.000	
1339	1752	1736	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	374.000	
1340	1753	1737	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	113.000	
1341	1760	1744		Cell Bloc (khối tế bào)	248.000	
1342	1761	1745		Thin-PAS	578.000	
1343	1765	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	301.000	
1344	1767	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	350.000	
1345	1769	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide -	415.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				Siff)		
1346	1773	1757	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	569.000	
1347	1774	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276.000	
				Các thủ thuật còn lại khác		
1348	1775	1759		Thủ thuật loại I	456.000	
1349	1776	1760		Thủ thuật loại II	253.000	
1350	1777	1761		Thủ thuật loại III	125.000	
	VI	VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1351	1778	1762	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	276.000	
1352	1784	1768	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	731.000	
1353	1786	1770	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	390.000	
	E	E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1354	1794	1777	04C6.427	Điện não đồ	68.300	
1355	1795	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	35.400	
1356	1796	1779	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	214.000	
1357	1807	1790		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	77.800	
1358	1808	1791	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	133.000	
1359	1814	1798	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	204.000	
1360	1815	1799	04C6.428	Lưu huyết não	46.000	
1361	1816	1800		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh	132.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				nhân thường		
1362	1817	1801		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	162.000	
1363	1818	1802		Nghiệm pháp kích Synacthen	420.000	
1364	1819	1803		Nghiệm pháp nhịn uống	641.000	
1365	1820	1804		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	436.000	
1366	1821	1805		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	276.000	
1367	1822	1806	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.700	
1368	1823	1807		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	210.000	Chưa bao gồm thuốc.
1369	1824	1808	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	27.000	
1370	1825	1809	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ZUNG	22.000	
1371	1826	1810	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	32.000	
1372	1827	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	60.900	
1373	1828	1812	04C6.433	Test thanh thải Ure	60.900	
1374	1829	1813	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	32.000	
1375	1830	1814	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	37.000	
1376	1831	1815	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	270.000	
1377	1832	1816	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.997.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1378	1833	1817	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	33.200	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1379	1834	1818	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	33.200	
				Các thủ thuật còn lại khác		
1380	1835	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	765.000	
1381	1836	1820		Thủ thuật loại I	293.000	
1382	1837	1821		Thủ thuật loại II	186.000	
1383	1838	1822		Thủ thuật loại III	95.400	
	F	F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
	I	I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)		
1384	1840	1824	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	296.000	
1385	1841	1825	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	221.000	
1386	1842	1826	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	201.000	
1387	1843	1827	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH	386.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (**)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		
	II	II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)		
				Các thủ thuật còn lại khác		
	F	F		BỔ SUNG MỘT SỐ DỊCH VỤ		
1388	1904			Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1389	1905			Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1390	1906			Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1391	1907			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	140.000	
1392	1908			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	280.000	
1393	1909			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	430.000	
1394	1910		03C5.1	Telemedicine	1.734.000	
1395	1911			Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	258.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn



STT	STT TT (**)	STT TT (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
						thuốc.
1396	1912			Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	320.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1397	1913			Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	535.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1398	1914			Phẫu thuật cấy lông mày	1.923.000	
1399	1915			Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	798.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1400	1916			Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.072.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1401	1917			Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.072.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1402	1918			Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	574.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1403	1919			Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.489.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1404	1920			Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	597.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1405	1921			Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy	218.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				Mesoderm		cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1406	1922			Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	198.000	
1407	1923			Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.028.000	
1408	1924			Cấy - tháo thuốc tránh thai	228.000	
1409	1925			Chọc hút noãn	7.142.000	
1410	1926			Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.577.000	
1411	1927			Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.899.000	
1412	1928			Đặt và tháo dụng cụ tử cung	233.000	
1413	1929			Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	65.600	
1414	1930			Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.208.000	
1415	1931			Lọc rửa tinh trùng	950.000	
1416	1932			Rã đông phôi, noãn	3.623.000	
1417	1933			Rã đông tinh trùng	212.000	
1418	1934			Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.868.000	
1419	1935			Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.253.000	
1420	1936			Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng	1.288.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				dao)		
1421	1938		03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	623.000	
1422	1939		03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	757.000	
1423	1940		03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.707.000	

Ghi chú:

(*) Số thứ tự theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

(**) Số thứ tự theo Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp.

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê hoặc gây tê (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1905 của Thông tư số 21/2023/TT-BYT.

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).

Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1906; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Thông tư số 21/2023/TT-BYT.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định Thông tư số 21/2023/TT-BYT.

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281 Thông tư số 21/2023/TT-BYT;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281 Thông tư số 21/2023/TT-BYT. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất.

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281 Thông tư số 21/2023/TT-BYT;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282 Thông tư số 21/2023/TT-BYT;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281 Thông tư số 21/2023/TT-BYT; số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 Thông tư số 21/2023/TT-BYT được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiến đá hoặc trên giấy.